

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38 /2021/DS-PT

Ngày: 15/3/2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản
khác gắn liền với đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thúy,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 187/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1137/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D; cùng trú tại: Tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S; đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H; cùng trú tại: Tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S; ông S vắng mặt, bà H có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Đức A - Văn phòng luật sư T thuộc đoàn Luật sư tỉnh S; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H- Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đặng Thanh X và bà Thân Thị Y; cùng trú tại: Tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S; đều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 26/5/2002, gia đình ông T, bà D có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng một mảnh đất có diện tích 148m² từ gia đình ông Đặng Thanh X, bà Thân Thị Y. Đất có tứ cận: Phía đông giáp ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H có kích thước 26m, phía tây giáp đất ông Đặng Thanh X, bà Thân Thị Y có kích thước 26m, phía Bắc giáp đất ông Đặng Thanh X, bà Thân Thị Y có kích thước 5,7m, phía Nam giáp đường Quốc lộ 6 cũ có kích thước 5,7m. Quá trình chuyển nhượng phát sinh tranh chấp, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2006/DSPT ngày 07/02/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh S công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên, buộc ông H, bà Y phải giao đủ diện tích đất theo thỏa thuận. Ngày 22/5/2019, giữa hai bên gia đình ông T, bà D và gia đình ông H, bà Y đã thỏa thuận nhận bàn giao đầy đủ diện tích dưới sự chứng kiến của các cơ quan chức năng. Sau khi tiến hành đo đạc bàn giao thì hành án, ông T, bà D phát hiện diện tích đất của gia đình ông bà đã bị hộ gia đình bà H, ông S lấn chiếm và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên cả phần đất đã lấn chiếm của ông T, bà D. Quá trình hòa giải nhiều lần không thành nên ông T, bà D đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân đề nghị:

Buộc ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H phải trả lại phần đất đã lấn chiếm phần đằng còn thiếu đằng trước của chiều rộng Quốc lộ 43 là 0,59m, chiều rộng còn thiếu phía sau thổ đất là 0,85m tại tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S cho gia đình ông T, bà D. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 325169 mang tên bà Kiều Thị H và ông Phạm Văn S do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 30/6/2017.

Theo bị đơn bà Kiều Thị H và ông Phạm Văn S trình bày:

Năm 1992, gia đình ông S, bà H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng một mảnh đất có diện tích 350m² (chiều rộng 17m, chiều dài 17m) của ông Lê Văn H (địa chỉ: Tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S). Do đất dốc, đến năm 2004, ông S, bà H có hạ đất theo mốc giới để làm nhà và đã được ông H, ông T đồng thuận nhất trí; năm 2005 ông S, bà H đã xây nhà và chừa ra 0,6m để làm lối thoát nước và xây một bức tường ngăn cách làm ranh giới giữa hai mảnh đất. Năm 2005, gia đình ông S, bà H có khai phá thêm đất phía sau đồi để trồng chè; mốc giới giữa hai gia đình vẫn là mốc giới cũ từ năm 1992. Năm 2017, gia đình ông bà được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ khi nhận chuyển nhượng đất đến khi xây nhà ông S, bà H vẫn sống ổn định không có tranh chấp với hộ gia đình ông H bà Y, ông T bà D; ông, bà

xác định không có sự lấn chiếm, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 01/01/2020, ông S, bà H có đơn yêu cầu phản tố với nội dung không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị buộc nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn phần diện tích đất có chiều rộng 25cm, chiều dài khoảng 03m tại phía Đông Nam thửa đất mà nguyên đơn đang sử dụng (phần tiếp giáp với đất nhà ông S, bà H).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh X, bà Thân Thị Y trình bày:

Năm 2002, gia đình ông bà có chuyển nhượng cho ông T, bà D một mảnh đất hình chữ nhật có tứ cận chiều rộng giáp đường Quốc lộ là 5,7m, sâu vào 26m (chưa trừ hành lang giao thông). Quá trình mua bán đã bàn giao đất, ranh giới giáp ranh giữa đất nhà ông H, bà Y và đất nhà ông T, bà D được xác định chính là tường nhà ông H, bà Y; còn phía ranh giới giáp ranh giữa đất ông T, bà D và đất ông S, bà H là hàng rào dâm bụt. Sau khi ông H, bà Y chuyển nhượng quyền sử dụng đất được một thời gian thì ông S, bà H tiến hành phá bỏ hàng rào, san ủi và làm nhà; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh S trình bày:

Đối với nội dung yêu cầu trả lại đất của ông T, bà D là có căn cứ về mặt pháp lý. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2006/DSPT ngày 27/02/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định “Buộc gia đình anh Đặng Thanh X, chị Thân Thị Y phải tiếp tục thực hiện hợp đồng, phải tháo bỏ tường rào, giao nhà và diện tích đất 148m² cho gia đình anh Nguyễn Tài T, chị Nguyễn Thị D (chiều rộng 5,7m, chiều dài 26m) có vị trí: Phía Nam giáp đường Quốc lộ 6 cũ từ hành lang giao thông, phía Đông giáp đất ông Tám S, phía Tây và phía Bắc giáp đất của gia đình anh Đặng Thanh X, chị Thân Thị Y”. Tuy nhiên ngày 22/5/2019, Chi cục Thi hành án huyện M cùng các cơ quan liên quan tiến hành thi hành án; kết quả đo đạc cho thấy hiện trạng diện tích, kích thước của thửa đất của ông T, bà D là chưa đủ so với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2006/DSPT ngày 27/02/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã tuyên.

Trong khi đó, theo hiện trạng sử dụng đất thì chưa đủ căn cứ để cho rằng bà H, ông S đã lấn chiếm nên phải trả lại diện tích phần còn thiếu đằng trước của chiều rộng Quốc lộ 43 là 0,59m, chiều còn thiếu phía sau đất là 0,85m. Do quá trình sử dụng đất bà H, ông S đã sử dụng ổn định lâu dài, xây dựng nhà ở và công trình trên phần đất của ông bà mà không ai có ý kiến đề nghị giải quyết về tranh chấp đất đai. Do đó năm 2017, bà H, ông S được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong quá trình lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSD tại tiểu khu 68, UBND thị trấn Nông trường M cũng không có ý kiến bà H, ông S tranh chấp đất đai với ông T và bà Dung, ông H và bà Y).

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà H, ông S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; UBND huyện M chỉ thực hiện việc thu hồi, hủy, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp khi có bản án hoặc Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S xác định:

Đất đai: Căn cứ theo vị trí mốc giới do các bên đương sự xác định:

- Tổng diện tích đất do ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D đang sử dụng là $140,2m^2$ gồm đất hành lang giao thông $54,5m^2$ và phần đất nằm ngoài hành lang giao thông có diện tích $S1=85,7m^2$. Phần diện tích nằm ngoài hành lang giao thông S1 có tứ cận:

- + Phía Tây Nam giáp đất hành lang giao thông có chiều dài 5,74m.
- + Phía Đông Bắc giáp đất ông Đặng Thanh X có chiều dài 4,95m.
- + Phía Tây Bắc giáp đất ông Đặng Thanh X có chiều dài 15,86m.
- + Phía Đông Nam giáp đất ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H có chiều dài $10,36m + 5,45m = 15,81m$.

- Tổng diện tích đất do ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H đang sử dụng là $922,2m^2$ gồm đất hàng lang giao thông là $59,6m^2$ và phần đất nằm ngoài hành lang giao thông có diện tích $862,6m^2$ ($S3 = 857,8m^2$ và $S2= 4,8m^2$). Trong đó:

Phần diện tích nằm ngoài hành lang giao thông S3 có tứ cận:

- + Phía Tây Nam giáp đất hành lang giao thông có chiều dài $3,52 + 5,75 + 5,42 + 2,26 = 16,95m$.
- + Phía Đông Bắc giáp đất ông Chiến có chiều dài 3,54m.
- + Phía Tây Bắc giáp đất ông Đặng Thanh X có chiều dài 57,01m.
- + Phía Đông Nam giáp đất bà Phạm Thị I có chiều dài 73,91m.

Phần đất tranh chấp có diện tích $S2 = 4,8m^2$, có tứ cận như sau:

- + Phía Tây Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D có chiều dài 0,2m.
- + Phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D có chiều dài 10,36m.
- + Phía Đông Nam giáp đất ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H có chiều dài 10,25m.
- + Phía đông bắc giáp đất ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H có chiều dài $0,47 + 0,28 = 0,75m$.

Tài sản trên đất tranh chấp:

+ 01 tường xây gạch block có chiều dài 10,36m, cao 30cm do ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H xây dựng năm năm 2005.

+ 01 đoạn tường của nhà cấp 4 có chiều dài 6,1m, tường xây gạch 110mm do ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H quản lý được xây dựng năm 2005.

Kết quả định giá xác định:

Về đất: Tổng diện tích đất tranh chấp là 4,8m²; giá đất bình quân ở khu vực đang tranh chấp là 12.543.210 đồng/m²; tổng giá trị thửa đất tranh chấp là 60.207.407 đồng (làm tròn 60.200.000 đồng).

Tài sản trên đất: 01 đoạn tường của nhà cấp 4 có chiều dài 6,1m, tường xây gạch 110mm, do gắn liền với công trình nhà cấp 4, Hội đồng định giá thống nhất không xác định được giá trị tài sản của phần công trình trên.

Đối với phần tường xây gạch block, các bên đương sự thống nhất xác định giá trị đoạn tường trên không cao, đề nghị không định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 5 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu buộc ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H phải trả lại phần đất đã lấn chiếm phần đất còn thiếu đằng trước của chiều rộng Quốc lộ 43 là 0,59m, chiều rộng còn thiếu phía sau thửa đất là 0,85m tại tiểu khu 68, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh S.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 325169 mang tên bà Kiều Thị H và ông Phạm Văn S do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 30/6/2017.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H về việc buộc nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho bị đơn phần diện tích đất có chiều rộng khoảng 25cm, chiều dài khoảng 3m tại phía Đông Nam thửa đất mà nguyên đơn đang sử dụng (phần tiếp giáp với đất nhà ông S, bà H tại vị trí nguyên đơn xây quán).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 25/5/2020, nguyên đơn là ông Nguyễn Tài T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Tài T và bà Nguyễn Thị D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Kiều Thị H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân tỉnh S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đã lấn chiếm phần còn thiếu đằng trước của chiều rộng Quốc lộ 43 là 0,59m, chiều còn thiếu phía sau là 0,85m; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 352169 mang tên bà Kiều Thị H và ông Nguyễn Văn W do UBND huyện M cấp ngày 30/6/2017 là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nguồn gốc diện tích đang tranh chấp: Năm 2002, ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D nhận chuyển nhượng diện tích 148m² đất (5,7m x 26m) của ông Đặng Thanh X, bà Thân Thị Y, vị trí thửa đất: Phía Nam giáp đường QL 43; phía Đông giáp đất nhà ông Phạm Văn S, bà Kiều Thị H; phía Tây và Bắc giáp đất nhà ông H, bà Y. Hai bên đã giao nhận tiền chuyển nhượng đất, nhưng đất không bàn giao cụ thể về ranh giới giáp đất giữa các bên, trong quá trình chuyển nhượng không ghi rõ đất phải trừ hành lang giao thông. Quá trình thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thì xảy ra tranh chấp, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2006/DSPT ngày 07/02/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh S công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên, buộc ông H, bà Y phải giao đủ diện tích đất theo thỏa thuận. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân, quá trình thi hành án không thực hiện được. Sau khi có sự thống nhất giữa các bên, ngày 22/5/2019, khi Chi cục thi hành án huyện M thực hiện việc đo đạc thi hành án thì ông T, bà D phát hiện đất nhận chuyển nhượng bị thiếu làm phát sinh tranh chấp; phần đất đang tranh chấp là phần đất giáp ranh giữa đất của ông T, bà D (nhận chuyển nhượng từ ông H, bà Y) với phần đất của hộ ông S, bà H có chiều rộng QL 43 là 0,59m, chiều rộng còn thiếu phía sau thổ đất là 0,85m.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu sử dụng đất bị lấn chiếm và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 325169 mang tên bà Kiều Thị H và ông Phạm Văn S: Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng, lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định được năm 2002, khi thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất giữa ông T, bà D với ông H và bà Y đã giao nhận tiền nhưng đất không bàn giao, không xác định cụ thể về ranh giới thửa đất. Ranh giới giữa hộ gia đình ông H, bà Y và hộ gia đình ông T, bà D là tường nhà ông H, bà Y được ông bà xây dựng sau khi chuyển nhượng đến nay ranh giới này vẫn còn.

Ranh giới giữa phần đất của hộ ông T, bà D và hộ ông S, bà H tại thời điểm ông T, bà D nhận chuyển nhượng là hàng rào dâm bụt theo lời khai của các đương sự. Năm 2004, ông S, bà H đã tiến hành việc san ủi đất (do đất dốc), phá bỏ hàng rào dâm bụt và xây dựng nhà; tại thời điểm hiện tại, không còn ranh giới cũ.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2019 xác định: Cạnh giáp Quốc lộ 43 (QL 6 cũ) của hộ ông S, bà H là 16,95m; của hộ ông T bà D là 5,74m, phù hợp với hợp đồng chuyển nhượng giữa ông H, bà Y và ông T, bà D, phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông S, bà H. Chiều rộng mặt sau phần đất của ông T, bà D là 4,95m, phần đất tranh chấp có diện tích 4,8m², trên đất có tài sản là 01 tường xây gạch block có chiều dài 10,36m, cao 30cm và 01 tường nhà cấp 4 có chiều dài 6,1m, tường xây gạch 110mm. Tại Biên bản về việc giải quyết thi hành án ngày 22/5/2019 xác định phần đất của ông T, bà D có mặt phía trước tiếp giáp Quốc lộ 43 chiều dài là 5,11m; mặt phía sau có chiều dài là 4,85m, so sánh với kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh S ngày 18/12/2019 có sự không trùng khớp về số liệu. Ông T, bà D yêu cầu phía bị đơn trả lại diện tích phần còn thiếu đằng trước của chiều rộng Quốc lộ 43 là 0,59m, chiều còn thiếu phía sau là 0,85m là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; không có đủ căn cứ xác định ông S, bà H lấn chiếm đất của ông T, bà D. Mặt khác, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình bà H, ông S đã sử dụng ổn định lâu dài, xây dựng nhà ở và công trình trên phần đất từ năm 2005 nhưng ông T, bà D hay ông H, bà Y không có ý kiến phản đối, không có ý kiến đề nghị giải quyết về tranh chấp đất đai. Năm 2017, bà H, ông S được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn S và bà Kiều Thị H đúng trình tự theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên bị đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại đất cho bị đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tài T và bà Nguyễn Thị D.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Tài T, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000114 ngày 01/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh S.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- Cục THADS tỉnh S;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình